.MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Trung Nghĩa

2. Địa chỉ: Khu 1 (Đồng Trung)– xã Tu Vũ– Tỉnh Phú Thọ

3. Công suất thiết kế: 7.200 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 10.910 khách hàng

4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Đà

5. Thời gian kiểm tra: 15 tháng 05 năm 2026

6. Người kiểm tra: Cao Duy Cường

7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Trung Nghĩa

Mẫu 2: Trần Thị Thu - khu 1, Bảo Yên - xã Thanh Thủy - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Hà Đức Nam - khu 17, Đồng Trung - xã Tu Vũ- tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.58	0.26	0.36	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.25	0.31	0.29	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	4.50	5.00	4.88	15	Đạt
7.	Mùi (*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.40	7.45	7.42	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.38	0.38	0.41	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế:QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Tu Vũ , ngày 15 tháng 05 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Cao Duy Cường

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Thanh Thủy

2. Địa chỉ: Khu 1– Xuân Lộc – Xã Đào Xá - Tỉnh Phú Thọ.

3. Công suất thiết kế: 16.000m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 12.443 khách hàng

4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Đà

5. Thời gian kiểm tra: 15 tháng 05 năm 2026

6. Người kiểm tra: Hoàng Thị Hương

7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Thanh Thủy

Mẫu 2: Công ty Takao Granite Tam Nông- tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3:Vũ Văn Chung – Khu 3, Thạch Đồng– xã Đào Xá- tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.60	0.23	0.52	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.31	0.40	0.35	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.60	6.08	5.90	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.48	7.56	7.55	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.26	0.35	0.29	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Phú Thọ, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hương

Hoàng Thị Hương

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Thanh Sơn
2. Địa chỉ: khu Hạ Sơn – xã Thanh Sơn – Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 6000 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 4.615 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – suối Dòng
5. Thời gian kiểm tra: 15 tháng 05 năm 2026
6. Người kiểm tra: Trần Minh Đông
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Thanh Sơn

Mẫu 2: Hộ gia đình ông Sơn Oanh – Phố Khánh - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Hộ gia đình ông Minh Thanh –Phố Vàng - xã Thanh Sơn- tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	E.Coli hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Độ đục (NTU)	0.35	0.45	0.42	2	Đạt
5.	pH (*)	7.42	7.50	7.46	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
6.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.58	0.23	0.40	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
7.	Màu sắc (TCU)	5.80	6.40	6.00	15	Đạt
8.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.41	0.45	0.41	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Thanh Sơn, ngày 15 tháng 5 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Minh Đông

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Tân Sơn
2. Địa chỉ: Khu 4– xã Tân Sơn– Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 4500 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 8.000 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Bứa
5. Thời gian kiểm tra: 15 tháng 05 năm 2026
6. Người kiểm tra: Hoàng Thị Thanh Xuân
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Tân Sơn

Mẫu 2: Trạm y tế xã Thu Cúc - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Trường mầm non Thạch Kiệt - xã Tân Sơn- tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<3	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.63	0.20	0.28	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.28	0.36	0.34	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	4.60	5.50	5.40	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.70	7.72	7.75	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.41	0.45	0.41	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế:QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Tân Sơn, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Xuân

Hoàng Thị Thanh Xuân

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Tề Lễ

2. Địa chỉ: Khu 1– xã Thọ Văn – Tỉnh Phú Thọ

3. Công suất thiết kế: 2000 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 585 khách hàng

4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Bứa

5. Thời gian kiểm tra: 15 tháng 05 năm 2026

6. Người kiểm tra: Lê Đức Quân

7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Tề Lễ

Mẫu 2: Ông Mạnh – khu 3, Tề Lễ – xã Thọ Văn - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Ông Sơn Hưng - khu 3, Tề Lễ - xã Thọ Văn - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.55	0.30	0.26	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.40	0.42	0.45	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.92	6.05	6.20	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.65	7.68	7.68	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.48	0.51	0.51	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế:QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Thọ Văn, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Đức Quân

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Yên Lập
2. Địa chỉ: Khu Móc Thiều – xã Thượng Long – Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 2000 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 2.231 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – Hồ Ly
5. Thời gian kiểm tra: 15 tháng 05 năm 2026
6. Người kiểm tra: Nguyễn Thị Tuyết Nhung
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Yên Lập

Mẫu 2: Bà Nhung- khu Bến Sơn- xã Yên Lập - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Bà Thúy Nga - xã Yên Lập - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.60	0.23	0.25	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.38	0.42	0.45	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.90	6.00	6.50	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.40	7.45	7.42	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.48	0.54	0.51	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế:QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Thượng Long, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Cẩm Khê
2. Địa chỉ: Khu Đông Viên – xã Cẩm Khê – Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 18.000m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 13.009 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – Sông Hồng
5. Thời gian kiểm tra: 15 tháng 05 năm 2026
6. Người kiểm tra: Lê Thị Hoa Mai
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Cẩm Khê.

Mẫu 2: Nguyễn Thị Oanh - khu 6, Cát Trù - xã Hùng Việt - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Trường mầm non Hoa Hồng - khu Đồng Tâm - xã Cẩm Khê- tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	E.Coli hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.62	0.40	0.35	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.22	0.34	0.26	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	4.30	5.00	4.70	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.62	7.68	7.65	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.48	0.54	0.51	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế:QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Cẩm Khê, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mai

Lê Thị Hoa Mai

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Hạ Hòa
2. Địa chỉ: Khu 1– xã Hạ Hòa– Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 3.000 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 2.000 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Hồng
5. Thời gian kiểm tra: 15 tháng 05 năm 2026
6. Người kiểm tra: Nguyễn Ngọc Hùng
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Hạ Hòa

Mẫu 2: Nguyễn Văn Hà - khu 9- xã Hạ Hoà- tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Hoàng Công Thảo - khu 8 - xã Hạ Hoà- tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.69	0.40	0.35	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.30	0.42	0.43	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.80	6.20	6.35	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.60	7.65	7.62	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.38	0.45	0.45	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Hạ Hòa, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Ngọc Hùng

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước: Xí nghiệp cấp nước Thanh Ba
2. Địa chỉ: xã Thanh Ba– Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 6000m^3/ngđ/. Tổng số dân được cung cấp nước: 11.268 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Hồng
5. Thời gian kiểm tra: 15 tháng 05 năm 2026
6. Người kiểm tra: Nguyễn Đình Tiến
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Thanh Ba

Mẫu 2: Khúc Xuân Nam - khu 11 - xã Thanh Ba- tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Nguyễn Ngọc Hồng – khu 3 Đồng Xuân – xã Thanh Ba - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.70	0.50	0.35	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.27	0.30	0.31	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.70	5.85	5.90	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.68	7.70	7.69	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.48	0.51	0.51	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế:QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Thanh Ba, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Đình Tiến

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Đoan Hùng
2. Địa chỉ: khu 4- xã Tây Cốc – Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 3.000m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 2.475 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – Sông Chảy
5. Thời gian kiểm tra: 15 tháng 05 năm 2026
6. Người kiểm tra: Nguyễn Thị Chính
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Đoan Hùng.

Mẫu 2: Bệnh viện đa khoa Hùng Vương- Chí Đám- tỉnh Phú Thọ.

Mẫu 3: Nguyễn Văn Dự – khu 8 – xã Đoan Hùng - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.65	0.31	0.43	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.36	0.41	0.42	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.80	6.00	6.20	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.40	7.43	7.45	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.32	0.38	0.35	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế:QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Tây Cốc, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Chính

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Nhà máy nước Phú Mỹ
2. Địa chỉ: Xã Phú Mỹ- tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 3000 m^3/ngđ/. Tổng số dân được cung cấp nước: 2.956 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Lô
5. Thời gian kiểm tra: 15 tháng 05 năm 2026
6. Người kiểm tra: Hà Thị Mai
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa NMN Phú Mỹ

Mẫu 2: Lê Văn Thành - khu 2- xã Lệ Mỹ - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Đỗ Tiến Anh - khu 1- xã Hạ Giáp- tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.62	0.28	0.24	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.28	0.32	0.33	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	4.80	5.30	5.40	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.50	7.56	7.52	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.35	0.41	0.45	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế:QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC *(nếu có):* Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Phú Mỹ , ngày 15 tháng 05 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mai

Hà Thị Mai

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Phú Thọ
2. Địa chỉ: Phố Cao Du - Phường Âu Cơ - Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 26.000 m^3/ngày đêm.Tổng số HGĐ được cung cấp nước: 20.093 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt - Sông hồng
5. Thời gian kiểm tra: Ngày 15 tháng 05 năm 2026
6. Người kiểm tra:Nguyễn Đức Thắng
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Phú Thọ

Mẫu 2: Nguyễn Thanh Nghị – KDC Sa đéc - phường Phú Thọ- tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Trường cao đẳng công nghiệp quốc phòng -tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	E.Coli hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.60	0.50	0.20	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.26	0.28	0.35	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	4.90	5.20	5.80	15	Đạt
7.	Mùi (*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.68	7.72	7.75	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.41	0.41	0.48	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế:QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Âu Cơ, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

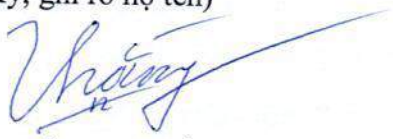

Nguyễn Đức Thắng

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Phù Ninh

2. Địa chỉ: Khu 10 – xã Phù Ninh – Tỉnh Phú Thọ

3. Công suất thiết kế: 20.000 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 17.000 khách hàng

4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Lô

5. Thời gian kiểm tra: 15 tháng 05 năm 2026

6. Người kiểm tra:Nguyễn Thị Châu

7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Phù Ninh

Mẫu 2: Bà Nguyễn Thị Hà – khu 9 - xã Phù Ninh - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Nguyễn Văn Ân - khu 1- xã Phù Ninh- tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	*<1*	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	*<1*	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	*0,01*	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.65	0.48	0.36	*Trong khoảng 0,2-1,0*	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.30	0.36	0.42	*2*	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.60	5.90	6.00	*15*	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	*Không có mùi lạ*	Đạt
8.	pH (*)	7.50	7.55	7.52	*Trong khoảng 6,0- 8,5*	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.32	0.38	0.35	*2*	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	*1*	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế:QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Phù Ninh , ngày 15 tháng 5 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Châu

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước: Xí nghiệp nước sạch Việt Trì.

2. Địa chỉ: PhườngViệt Trì- Tỉnh Phú Thọ.

3. Công suất thiết kế: 86.000 m^3/ngđ / Tổng số dân được cung cấp nước: 60.831 khách hàng

4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt- Sông Lô.

5. Thời gian kiểm tra: Ngày 15 tháng 05 năm 2026.

6. Người kiểm tra: Nguyễn Thị Tuyến.

7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa xí nghiệp nước sạch Việt Trì.

Mẫu 2: Nguyễn Chung Thảo - phường Thanh Miếu - Xí nghiệp nước sạch Việt Trì.

Mẫu 3: Nguyễn Thị Mai - phường Nông Trang - Xí nghiệp nước sạch Việt Trì.

Mẫu 4: Hà Quế Anh - phường Việt Trì - Xí nghiệp nước sạch Việt Trì.

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*4*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	KPH	*<1*	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	KPH	*<1*	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	KPH	*0,01*	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.60	0.25	0.38	0.40	*Trong khoảng 0,2-1,0*	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.28	0.35	0.32	0.30	*2*	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	4.60	5.70	5.40	5.00	*15*	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	*Không có mùi lạ*	Đạt
8.	pH (*)	7.56	7.60	7.62	7.59	*Trong khoảng 6,0- 8,5*	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.26	0.35	0.29	0.29	*2*	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	KPH	*1*	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế:QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Việt Trì, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Tuyến